

I. Vocabulary

1. prefer = like (v): thích
2. eat (v): ăn
3. invite (v): mời
4. stop (v): dừng lại
5. present (n): món quà
6. lion (n): con lân
7. fireworks (n): pháo hoa
8. lucky money (n): tiền lì xì

❖ **The present simple tense (thì hiện tại đơn)**

Questions : Thể hỏi / nghi vấn (?)

Do + I/ You/ We/ They/ danh từ số nhiều + V1 ?

Ex: _____ you _____ fireworks ? (like)

Does + He/ She/ It/ danh từ số ít + V1 ?

Ex: Who _____ she _____ ? (invite)

Sau đó, các em làm Exercise 1/ p.29:

(nối các câu hỏi từ 1-5 với câu trả lời từ a-e. Sau đó chọn từ đúng ở Quy luật 1-4)

1 Match questions 1–5 with answers a–e. Then choose the correct words in rules 1–4.

- 1 What presents do you prefer?
- 2 Where do you eat?
- 3 Who does she invite?
- 4 Does the lion stop at all of the restaurants?
- 5 Do you like fireworks?

- a No, I don't.
- b I prefer lucky money.
- c At my grandmother's house.
- d Yes, it does.
- e All the family.

RULES

- 1 We use **do** and **does / are** and **is** when we make present simple questions with regular verbs.
- 2 We **add / don't add -s** to the **he, she** and **it** forms of regular verbs in questions.
- 3 We put question words (**Where, What, Who, When, etc.**) at the **beginning / end** of the question.
- 4 We use forms of **be / do** in short answers.



Sau đó, làm tiếp Exercise 2 / p.29 (HS chọn từ đúng)

2 Choose the correct words.

- 1 Do / Does you get up at 6 a.m.?
- 2 Who are / do you see at the weekend?
- 3 Does / Do your dad watch TV in the evening?
- 4 What do you has / have for breakfast on weekdays?
- 5 Where is / does your family go in the holidays?

*** More exercises:

I. Làm work book p.21

II. Làm thêm các bài sau: (bài này các em làm vô vở bài tập)

01: Đọc những câu sau và chọn câu trả lời đúng:

1. I catch/ catches robbers.
2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.
3. They never drink/ drinks beer.
4. Lucy go/ goes window shopping seven times a month.
5. She have/ has a pen.
6. Mary and Marcus cut/ cuts people's hair.
7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

02: Hoàn thành câu với hình thức đúng của thì hiện tại đơn.

1. Nina (walk).....to school every day.
2. I (listen).....to music every night.
3. They (love).....English.
4. He (study).....Math every night.
5. You (ride).....a bike every day.
6. I usually _____ (go) to school.
7. They often _____ (visit) us.
8. You _____ (play) basketball once a week.
9. Tom _____ (work) every day.
10. He always _____ (tell) us funny stories.
11. She never _____ (help) me with homework!
12. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
13. In this club people usually _____ (dance) a lot.
14. We _____ (live) in the city most of the year.
15. Lorie _____ (travel) to Paris every Sunday.

03: Viết động từ trong ngoặc ở dạng phù hợp với thì hiện tại đơn:

1. I _____ (not ride) horses.
2. She _____ (not take) pictures.
3. Michael _____ (not dance).
4. Daisy _____ (not run) fast.
5. Tim and Kate _____ (not work) every day.
6. Lucas and Clara _____ (not eat) meat.
7. You _____ (not swim) much.

04: Viết động từ trong ngoặc ở dạng phù hợp với thì hiện tại đơn:

1. Do you _____ (ride) horses?

2. Does she _____ (take) pictures?
3. _____ Michael _____ (dance)?
4. _____ Daisy _____ (run) fast?
5. _____ Tim and Kate _____ (work) every day?
6. _____ Lucas and Clara _____ (eat) meat?
7. _____ they _____ (swim) much?